

Số: 3566 /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 20/4/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Thông qua danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 26/8/2019; Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 14/11/2019; Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đang còn hiệu lực; danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

Theo đề nghị của UBND huyện Đoan Hùng (Tờ trình số 1820/TTr-UBND ngày 27/12/2022) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 939/TTr-TNMT ngày 29/12/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đoan Hùng với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Tổng diện tích đất tự nhiên là 30.285,21 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 25.265,12 ha.

(Đất chuyên trồng lúa nước: 2.785,33 ha).

+ Đất phi nông nghiệp: 4.935,69 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 84,40 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Tổng diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các dự án là 340,35 ha. Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp: 320,35 ha.

(Đất chuyên trồng lúa nước: 81,27 ha).

- Thu hồi đất phi nông nghiệp: 20,00 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 551,51 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 499,51 ha.

(Đất chuyên trồng lúa nước: 130,81 ha).

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 12,00 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 2,73 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 3,83 ha. Trong đó, đất phi nông nghiệp là 3,83 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 04 kèm theo).

5. Danh mục dự án thực hiện trong năm 2023

Tổng số 117 dự án, trong đó 19 dự án đăng ký mới và 98 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

(Chi tiết theo phụ biểu 05 kèm theo).

6. Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ

Tổng số 13 dự án.

(Chi tiết theo phụ biểu 06 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Đoàn Hùng có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai và đôn đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt;
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND huyện Đoàn Hùng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT;
- Các PCVP;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, TN2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Trọng Tấn

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Đoàn Hùng	Xã Bằng Doãn	Xã Bằng Luân	Xã Ca Đình	Xã Chân Mộng	Xã Chí Đám	Xã Hợp Nhất	Xã Hùng Long	Xã Hùng Xuyên	Xã Minh Lương	Xã Minh Phú
	Tổng diện tích đất tự nhiên		30.285,21	512,10	1.429,67	1.761,56	1.482,14	981,80	1.272,13	1.889,80	798,07	2.786,16	1.297,02	1.407,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.265,12	286,95	1.345,79	1.634,76	1.398,08	818,21	732,14	1.387,30	609,76	2.322,10	1.170,77	1.238,18
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.928,09	56,11	124,22	158,00	113,84	101,19	238,80	307,88	132,85	492,15	108,01	201,70
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.785,33	45,54	93,25	140,35	86,97	77,12	123,35	209,59	71,73	334,55	78,07	134,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	936,10	32,99	6,03	16,44	0,57	22,62	49,98	135,50	50,77	111,98	13,99	44,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.068,60	133,53	193,39	350,86	522,17	203,54	269,60	397,36	166,63	767,70	175,03	192,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	265,01	-	-	-	-	-	-	30,00	64,70	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	606,81	-	-	-	-	339,72	-	-	-	-	-	64,76
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.120,48	58,54	1.000,58	1.086,77	754,47	135,41	158,09	505,65	189,93	915,79	854,06	721,69
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	316,12	5,78	21,57	22,69	7,03	15,73	13,48	5,60	4,88	34,48	19,68	13,13
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,91	-	-	-	-	-	2,19	5,31	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.935,69	225,08	83,33	126,80	83,43	130,50	539,99	486,47	188,31	462,16	124,49	159,67
	Trong đó:													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	267,95	16,78	-	10,08	-	10,07	136,66	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	25,99	3,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,58
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	140,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	21,19	4,07	0,09	0,25	0,32	0,44	1,35	0,41	3,32	0,45	-	0,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,88	14,07	1,05	1,30	0,20	0,33	0,95	0,66	2,49	1,61	0,10	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,42	0,92	-	-	-	-	15,97	3,62	-	3,27	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.957,42	72,62	50,90	68,92	57,83	77,28	113,83	133,29	39,17	195,70	69,91	77,10
	Trong đó:													
-	Đất giao thông	DGT	1.475,00	47,29	43,93	48,76	36,30	60,84	89,32	105,13	26,93	157,59	58,60	62,38
-	Đất thủy lợi	DTL	206,32	3,04	2,53	7,66	14,01	4,47	7,15	14,43	6,18	10,84	4,79	6,37
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,89	-	-	0,06	-	0,05	0,09	0,08	-	0,13	0,02	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,63	2,75	0,18	0,22	0,36	0,41	2,47	0,33	0,15	0,42	0,09	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	68,18	5,87	1,16	1,37	3,73	5,55	2,72	4,35	1,28	3,74	1,68	2,27
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,39	0,55	0,97	-	-	0,57	-	0,30	0,52	3,18	0,06	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,88	0,37	0,20	1,11	0,17	0,72	0,28	0,36	0,20	0,21	0,18	0,07
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,53	0,23	0,06	0,04	0,12	0,14	0,03	0,08	0,02	0,11	0,03	0,03
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,56	2,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Đoàn Hùng	Xã Bằng Doãn	Xã Bằng Luân	Xã Ca Đình	Xã Chân Mộng	Xã Chí Đám	Xã Hợp Nhất	Xã Hùng Long	Xã Hùng Xuyên	Xã Minh Lương	Xã Minh Phú
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,39	2,15	0,03	0,03	0,02	0,03	0,67	0,02	0,03	0,03	0,03	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,63	1,60	0,63	0,59	0,78	1,28	1,98	1,55	0,25	2,63	0,26	0,19
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	123,75	5,40	0,95	9,08	2,34	2,96	5,91	6,26	3,35	16,18	3,79	4,88
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	8,27	0,75	0,26	-	-	0,26	3,21	0,40	0,26	0,64	0,38	0,61
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	24,25	0,88	0,25	1,68	1,00	0,38	1,47	1,51	0,77	3,85	0,81	1,29
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,93	0,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	779,59	-	27,04	37,03	23,52	23,78	53,67	57,25	21,05	71,74	19,67	41,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,71	41,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,31	6,95	0,19	0,23	0,56	0,22	2,59	1,11	0,27	0,84	0,23	0,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	22,84	1,47	-	-	-	8,79	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,58	0,11	-	0,72	-	-	0,71	0,30	-	0,34	-	1,31
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.175,06	57,06	3,81	-	-	6,19	156,96	232,72	117,30	165,97	4,71	5,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	332,21	2,23	-	6,57	-	3,02	53,91	55,60	3,94	18,39	29,02	16,97
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	84,40	0,07	0,55	-	0,63	33,09	-	16,03	-	1,90	1,76	9,18
II	KHU CHỨC NĂNG													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	512,10	512,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KNN	6.319,63	112,31	189,95	315,78	348,06	178,89	258,15	408,27	155,05	718,40	165,59	231,07
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	12.992,30	58,54	1.000,58	1.086,77	754,47	475,13	158,09	535,65	254,63	915,79	854,06	786,45
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	606,81	-	-	-	-	339,72	-	-	-	-	-	64,76
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	140,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	16,62	4,07	-	-	-	-	1,35	-	3,32	-	-	-
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.098,54	-	166,88	323,62	194,28	603,53	1102,83	786,87	179,53	1142,47	128,71	212,2
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (tiếp)
(Kèm theo Quyết định số: 3566/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Minh Tiến	Xã Ngọc Quan	Xã Phú Lâm	Xã Phúc Lai	Xã Sóc Đăng	Xã Tây Cốc	Xã Tiêu Sơn	Xã Vân Du	Xã Vân Đồn	Xã Vụ Quang	Xã Yên Kien
	Tổng diện tích đất tự nhiên		30.285,21	665,48	1.421,69	2.977,46	1.488,20	656,35	1.448,20	1.212,69	877,59	1.654,73	1.186,06	1.079,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.265,12	530,90	1.237,38	2.565,21	1.368,91	377,94	1.314,38	998,47	657,74	1.434,19	908,10	927,86
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.928,09	73,92	214,82	383,48	131,44	101,68	130,77	119,37	231,10	257,62	154,55	94,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.785,33</i>	<i>68,03</i>	<i>127,37</i>	<i>316,69</i>	<i>100,75</i>	<i>42,97</i>	<i>115,78</i>	<i>115,58</i>	<i>136,47</i>	<i>158,47</i>	<i>116,84</i>	<i>91,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	936,10	4,89	25,69	100,24	13,55	22,39	32,64	6,66	54,89	132,91	48,55	8,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.068,60	172,07	276,11	691,87	488,79	226,57	570,27	285,72	177,02	360,61	212,93	234,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	265,01	-	26,00	30,00	-	-	-	-	-	-	42,32	71,99
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	606,81	20,20	-	-	-	-	-	26,70	-	155,43	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.120,48	255,80	656,04	1.330,11	722,42	20,44	559,98	555,02	185,91	507,47	444,30	502,01
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	316,12	4,02	22,88	29,51	12,71	6,86	20,72	5,00	8,25	20,15	5,45	16,52
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,91	-	15,84	-	-	-	-	-	0,57	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.935,69	132,99	183,32	406,00	119,29	278,41	133,82	213,15	219,85	218,35	270,00	150,28
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	267,95	54,61	29,74	3,44	-	-	6,57	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	25,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,89	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	140,27	-	-	-	-	71,33	-	41,94	-	27,00	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	21,19	0,15	0,10	0,70	0,09	3,78	0,02	0,65	0,31	0,37	4,10	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,88	0,09	4,97	13,95	0,75	14,08	4,03	6,71	1,62	2,55	1,99	2,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,42	-	-	-	-	-	-	11,64	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.957,42	53,21	91,56	155,62	70,94	70,94	59,90	98,72	103,25	129,76	80,90	86,07
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	1.475,00	38,33	65,23	112,81	54,32	49,36	45,80	77,55	84,43	86,44	68,05	55,61
-	Đất thủy lợi	DTL	206,32	8,53	13,74	20,41	6,89	8,09	5,15	9,69	11,25	28,18	5,28	7,64
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,89	-	-	-	-	-	-	1,10	-	0,16	-	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,63	0,13	0,07	0,46	0,22	0,12	0,42	0,09	0,08	0,12	0,14	12,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	68,18	1,47	2,10	6,73	2,31	7,06	2,08	1,46	2,26	3,50	3,28	2,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,39	0,89	-	1,24	0,86	0,55	1,33	0,22	0,36	0,79	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,88	0,99	1,43	0,97	0,77	0,44	0,97	0,88	0,22	0,22	0,36	0,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Minh Tiến	Xã Ngọc Quan	Xã Phú Lâm	Xã Phúc Lai	Xã Sóc Đăng	Xã Tây Cốc	Xã Tiêu Sơn	Xã Vân Du	Xã Vân Đồn	Xã Vụ Quang	Xã Yên Kiện
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,53	0,06	0,07	0,14	0,05	0,03	0,03	0,09	0,02	0,07	0,02	0,06
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,94
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,39	0,46	1,38	0,03	0,02	0,02	0,03	1,30	0,02	0,03	0,02	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,63	0,07	0,66	1,45	0,62	0,02	0,19	0,37	0,50	0,41	0,37	0,23
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	123,75	2,28	6,63	11,38	4,88	5,25	3,73	5,65	4,11	9,67	3,27	5,80
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	8,27	-	0,25	-	-	-	0,17	0,32	-	0,17	0,11	0,48
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	24,25	0,59	1,21	1,63	0,40	0,94	0,83	1,14	1,38	0,91	0,87	0,46
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	779,59	20,91	43,44	68,80	30,32	29,72	42,12	37,70	33,55	43,74	29,61	23,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,31	0,14	0,43	1,39	0,17	1,31	0,72	0,18	0,31	0,25	1,43	0,60
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	22,84	-	0,05	1,75	-	-	-	-	0,05	-	-	10,73
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,58	-	0,50	0,78	0,04	-	0,09	-	-	0,33	0,28	0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.175,06	1,50	5,02	147,26	7,78	64,89	5,27	6,36	48,91	8,18	123,91	5,60
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	332,21	1,79	6,30	10,68	8,80	19,78	14,27	8,11	30,47	1,85	19,98	20,53
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	84,40	1,59	0,99	6,25	-	-	-	1,07	-	2,19	7,96	1,14
II	KHU CHỨC NĂNG													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	512,10											
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KNN	6.319,63	154,07	265,43	662,63	345,15	156,26	400,92	258,44	224,98	338,78	223,31	208,21
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	12.992,30	276,00	682,04	1.360,11	722,42	20,44	559,98	581,72	185,91	662,90	486,62	574,00
6	Khu du lịch	KDL												
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	606,81	20,20	-	-	-	-	-	26,70	-	155,43	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	140,27	-	-	-	-	71,33	-	41,94	-	27,00	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC												
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	16,62					3,78					4,10	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-											
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.098,54	490,82	927,98	155,79	162,48	155,36	302,27	867,12	204,77	420,13	271,74	299,16
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON												

Phụ biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023
(Kèm theo Quyết định số: 3566/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Đoàn Hùng	Xã Bằng Doãn	Xã Bằng Luân	Xã Ca Đình	Xã Chân Mộng	Xã Chí Đám	Xã Hợp Nhất	Xã Hùng Long	Xã Hùng Xuyên	Xã Minh Lương	Xã Minh Phú
1	Đất nông nghiệp	NNP	320,35	5,23	5,35	1,30	0,16	8,10	1,88	1,91	0,18	3,46	6,08	17,02
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99,94	3,84	1,01	0,67	0,07	5,23	0,56	1,64	0,03	2,15	1,52	8,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	81,27	3,84	1,01	0,67	0,07	1,73	0,56	0,05	0,03	0,25	1,52	3,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	33,98	0,67	0,83	0,10	0,05	1,02	0,47	0,15	0,02	0,89	0,99	1,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	122,79	0,01	0,15	0,04	0,02	0,53	0,40	0,05	0,09	0,30	0,05	0,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,47	-	-	-	-	0,47	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	49,46	0,24	2,86	0,49	0,02	0,62	0,06	0,07	0,04	0,02	3,02	6,38
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,71	0,47	0,50	-	-	0,23	0,39	-	-	0,10	0,50	0,28
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,00	1,24	0,32	0,01	-	0,58	0,44	0,01	-	0,02	0,31	1,19
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,10	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,24	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,09	0,66	0,02	0,01	-	0,37	0,06	0,01	-	0,02	-	1,02
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	3,21	0,12	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	0,60
-	Đất thủy lợi	DTL	4,31	0,45	0,02	-	-	0,12	-	-	-	-	-	0,42
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,14	-	-	0,01	-	0,10	-	-	-	0,01	-	-

[illegible]

Phụ biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 (tiếp)

(Kèm theo Quyết định số: 3566/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Đoàn Hùng	Xã Bằng Đoãn	Xã Bằng Luân	Xã Ca Đình	Xã Chân Mộng	Xã Chí Đám	Xã Hợp Nhất	Xã Hùng Long	Xã Hùng Xuyên	Xã Minh Lương	Xã Minh Phú
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	499,51	19,95	7,26	1,50	0,73	26,31	21,00	2,61	1,27	4,07	8,31	17,81
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	156,23	9,76	1,51	0,69	0,36	8,24	8,44	1,74	0,05	2,37	2,19	8,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>130,81</i>	<i>9,76</i>	<i>1,51</i>	<i>0,69</i>	<i>0,36</i>	<i>4,74</i>	<i>5,73</i>	<i>0,15</i>	<i>0,05</i>	<i>0,46</i>	<i>2,19</i>	<i>4,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,82	3,84	0,83	0,10	0,05	1,73	8,75	0,16	0,92	0,89	0,99	1,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	177,56	4,73	1,56	0,22	0,28	2,87	3,28	0,64	0,26	0,66	1,61	1,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	2,31	-	-	-	-	2,31	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	90,84	1,03	2,86	0,49	0,02	10,72	0,06	0,07	0,04	0,02	3,02	6,38
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,75	0,59	0,50	-	0,02	0,44	0,47	-	-	0,13	0,50	0,28
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		12,00	-	0,95	2,01	0,64	0,40	0,99	-	-	1,50	0,87	-
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	12,00	-	0,95	2,01	0,64	0,40	0,99	-	-	1,50	0,87	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,73	0,33	-	-	-	-	0,89	-	-	-	-	0,90

Phụ biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 (tiếp)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Minh Tiến	Xã Ngọc Quan	Xã Phú Lâm	Xã Phúc Lai	Xã Sóc Đăng	Xã Tây Cốc	Xã Tiêu Sơn	Xã Vân Du	Xã Vân Đồn	Xã Vụ Quang	Xã Yên Kiện
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	499,51	16,25	29,05	16,25	10,05	63,22	8,59	90,94	30,73	66,99	26,65	29,97
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	156,23	9,58	8,47	3,82	4,07	15,09	2,38	23,87	7,63	18,59	6,55	11,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>130,81</i>	<i>9,58</i>	<i>6,55</i>	<i>3,82</i>	<i>4,01</i>	<i>14,71</i>	<i>2,38</i>	<i>23,43</i>	<i>6,78</i>	<i>15,02</i>	<i>6,55</i>	<i>7,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,82	0,50	2,95	2,04	1,02	5,72	0,84	3,78	2,78	7,35	8,56	0,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	177,56	4,02	9,31	5,02	1,13	33,27	1,38	53,76	11,54	27,11	7,62	6,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	2,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	90,84	1,75	7,97	4,60	3,83	1,35	3,49	9,06	7,87	12,66	3,75	9,80
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,75	0,40	0,35	0,77	-	7,79	0,50	0,47	0,91	1,28	0,17	1,18
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		12,00	-	-	2,43	0,98	-	-	-	1,23	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	12,00	-	-	2,43	0,98	-	-	-	1,23	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,73	-	-	0,06	-	0,17	-	0,24	-	-	0,14	-

Phụ biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 (tiếp)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu 05: Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 huyện Đoàn Hùng
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện dự án	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																					
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC			CSD
A	Các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023	23,61		23,61	14,65	3,20	3,66	1,18	-	-	0,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh																									
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh																									
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng																									
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất																									
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất																									
2	Các công trình, dự án còn lại	23,61		23,61	14,65	3,20	3,66	1,18	-	-	0,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	15,79		15,79	8,97	3,20	2,50	0,20	-	-	0,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
*	Đất ở tại đô thị	1,22		1,22	0,87	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Khu dân cư mới Hồ Xi Năng (Trong đó: ODT 0,20 ha; DGT 0,22 ha)	0,42		0,42	0,27		0,15																		TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
	Khu dân cư mới Góc Quế (Trong đó: ODT 0,38 ha; DGT 0,42 ha)	0,80		0,80	0,60		0,20																		TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất ở tại nông thôn	14,57		14,57	8,10	3,20	2,15	0,20	-	-	0,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Khu dân cư nông thôn mới khu trước làng (Trong đó: ONT 0,22 ha; DCK 0,04 ha; DGT 0,24 ha)	0,50		0,50	0,45		0,05																		Xã Minh Lương	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
3	Khu dân cư nông thôn mới Vọng Thệp (Trong đó: ONT 0,31 ha; DGT 0,29 ha)	0,60		0,60	0,50		0,10																		Xã Phúc Lai	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
	Khu dân cư nông thôn mới Cầu Kè (Trong đó: ONT 0,68 ha; DGT 1,02 ha)	1,70		1,70	1,60		0,10																		Xã Phúc Lai	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
4	Khu dân cư nông thôn mới Đồng Tánh (Trong đó: ONT 0,37 ha; DGT 0,38 ha)	0,75		0,75	0,60		0,15																		Xã Minh Phú	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
	Khu dân cư nông thôn mới Bờ Giếng (Trong đó: ONT 0,48 ha; DGT 0,72 ha)	1,20		1,20	0,90		0,30																		Xã Minh Phú	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC			CSD	
																										HDND tỉnh Phú Thọ	
5	Khu dân cư nông thôn mới khu Làng Đầm (giao đất cho nhân dân làm nhà ở) (Trong đó: ONT 1,00 ha; DGT 1,40 ha)	2,40		2,40	2,10		0,30																			Xã Ngọc Quan	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HDND tỉnh Phú Thọ
6	Khu dân cư nông thôn mới Cây Tiêm (Trong đó: ONT 0,88 ha; DGT 1,32 ha)	2,20		2,20		1,70	0,50																			Xã Hùng Xuyên	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HDND tỉnh Phú Thọ
	Khu dân cư nông thôn mới Ao Sen (Trong đó: ONT 0,16 ha; DGT 0,14 ha)	0,30		0,30		0,20	0,10																			Xã Hùng Xuyên	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HDND tỉnh Phú Thọ
7	Khu dân cư nông thôn mới Cây Quăn (Trong đó: ONT 0,23 ha; DGT 0,24 ha)	0,47		0,47							0,47															Xã Phú Lâm	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HDND tỉnh Phú Thọ
8	Khu dân cư nông thôn mới khu 9 (Trong đó: ONT 0,17 ha; DGT 0,18 ha)	0,35		0,35	0,15			0,20																		Xã Tiêu Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HDND tỉnh Phú Thọ
9	Khu dân cư nông thôn mới Công trường TH (Trong đó: ONT 0,22 ha; DGT 0,23 ha)	0,45		0,45							0,45															Xã Sóc Đăng	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HDND tỉnh Phú Thọ
10	Khu dân cư nông thôn mới (Trong đó: ONT 0,56 ha; DGT 0,84 ha)	1,40		1,40		1,30	0,10																			Xã Hợp Nhất	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HDND tỉnh Phú Thọ
11	Khu dân cư nông thôn mới (Trong đó: ONT 0,18 ha; DGT 0,22 ha)	0,40		0,40	0,30		0,10																			Xã Văn Du	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HDND tỉnh Phú Thọ
	Khu dân cư nông thôn mới (Trong đó: ONT 0,36 ha; DGT 0,44 ha)	0,80		0,80	0,60		0,20																			Xã Văn Du	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HDND tỉnh Phú Thọ
12	Khu dân cư nông thôn mới (Trong đó: ONT 0,18 ha; DGT 0,22 ha)	0,40		0,40	0,30		0,10																			Xã Yên Kiện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HDND tỉnh Phú Thọ
13	Khu dân cư nông thôn mới (Trong đó: ONT 0,32 ha; DGT 0,33 ha)	0,65		0,65	0,60		0,05																			Xã Tây Cốc	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HDND tỉnh Phú Thọ
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	7,82		7,82	5,68	-	1,16	0,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,95		1,95	0,79	-	1,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
14	Nhà máy chế biến gỗ Tín Đức Vinh	1,95		1,95	0,79		1,16																			Xã Văn Đồn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HDND tỉnh Phú Thọ
*	Đất thương mại dịch vụ	0,54		0,54	0,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
15	Cửa hàng vàng bạc Tâm Mẫn	0,05		0,05	0,05																					TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HDND tỉnh Phú Thọ

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện dự án		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC			CSD	
16	Đầu tư xây dựng khu thương mại tổng hợp và sửa chữa ô tô, máy móc thiết bị công trình Vũ Nhật Quang (Cà HLG.T)	0,49		0,49	0,49																				Xã Sóc Đăng	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
*	Đất ở tại nông thôn	1,04		1,04	0,06	-	-	0,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
17	Chuyển mục đích sử dụng đất cho các hộ phải di chuyển chỗ ở để thực hiện dự án xây dựng khu dân cư mới phía Tây Nam thị trấn Đoàn Hùng (Tái định cư tại chỗ)	0,06		0,06	0,06																				Xã Sóc Đăng	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
18	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn + cây lâu năm sang đất ở	0,10		0,10				0,10																		Xã Bằng Doãn	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đoàn Hùng
		0,08		0,08				0,08																		Xã Hợp Nhất	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đoàn Hùng
		0,20		0,20				0,20																		Xã Minh Lương	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đoàn Hùng
		0,10		0,10				0,10																		Xã Minh Tiến	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đoàn Hùng
		0,20		0,20				0,20																		Xã Ngọc Quan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đoàn Hùng
		0,20		0,20				0,20																		Xã Phú Lâm	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đoàn Hùng
		0,10		0,10				0,10																		Xã Tây Cốc	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đoàn Hùng

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện dự án	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																					
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC			CSD
*	Đất trồng cây lâu năm	4,29		4,29	4,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
19	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	0,95		0,95	0,95																				Xã Bằng Doãn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
19	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	0,98		0,98	0,98																				Xã Phúc Lai	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
19	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	0,87		0,87	0,87																				Xã Minh Lương	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,85		0,85	0,85																				Xã Văn Du	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,64		0,64	0,64																				Xã Ca Đình	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
B	Các công trình, dự án chuyển tiếp từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	529,79	0,96	528,83	128,30	24,01	52,42	176,38	90,84	2,31	15,83	0,10	0,24	5,06	6,31	1,15	16,53	0,17	0,14	0,26	1,81	0,10	3,04	3,83		
1	Các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	187,69	0,90	186,79	41,22	17,67	8,97	45,17	51,24	2,31	3,59	-	-	-	2,75	-	10,08	-	0,10	0,15	0,93	-	0,50	2,11		
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	0,90		0,90	0,60	-	0,20	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
*	Đất quốc phòng	0,90		0,90	0,60	-	0,20	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
20	Mở rộng doanh trại Ban CHQS huyện Đoan Hùng	0,80		0,80	0,60	-	0,20																		TT Đoan Hùng	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
21	Xây dựng trận địa súng máy phòng không 12,7mm	0,10		0,10					0,10																TT Đoan Hùng	Nghị quyết số 11/2021/NQHĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	186,79	0,90	185,89	40,62	17,67	8,77	45,17	51,14	2,31	3,59	-	-	-	2,75	-	10,08	-	0,10	0,15	0,93	-	0,50	2,11		
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất																									
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	186,79	0,90	185,89	40,62	17,67	8,77	45,17	51,14	2,31	3,59	-	-	-	2,75	-	10,08	-	0,10	0,15	0,93	-	0,50	2,11		
22	Dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ	48,31	0,90	47,41	3,70	14,00	0,59	1,30	25,40		1,10				0,40		0,15		0,10	0,15			0,50	0,02	Huyện Đoan Hùng	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện dự án	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																					
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC			CSD
23	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (Dự án)	13,65		13,65	3,50		0,98	2,10	4,20	2,31	0,10				0,10		0,06							0,30	Xã Chân Mộng	Quyết định số 1768/QĐ-TTg ngày 06/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 2077/UBND-KTN ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 2275/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ
23	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (Dự án)	16,97	0,90	16,07	8,12		0,30	3,50	1,10		0,40				0,30		2,10							0,25	Xã Minh Tiến	Quyết định số 1768/QĐ-TTg ngày 06/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 2077/UBND-KTN ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 2275/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ
		30,61	0,50	30,11	9,80	0,30	0,70	14,20	3,15		0,15				0,15		1,20				0,21			0,25	Xã Tiêu Sơn	Quyết định số 1768/QĐ-TTg ngày 06/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 2077/UBND-KTN ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 2275/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ
		16,89	1,00	15,89	5,85	0,50	0,44	5,13	2,68		0,38				0,10		0,60							0,21	Xã Yên Kiện	Quyết định số 1768/QĐ-TTg ngày 06/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 2077/UBND-KTN ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 2275/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ
		1,30		1,30	0,10	0,10	0,20	0,60	0,20		0,10														Xã Sóc Đăng	Quyết định số 1768/QĐ-TTg ngày 06/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 2077/UBND-KTN ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 2275/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện dự án	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																					
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC			CSD
		22,83	0,19	22,64	2,37	1,92	2,20	6,13	6,78		0,30				0,17		1,95				0,45			0,37	Xã Ngọc Quan	Quyết định số 1768/QĐ-TTg ngày 06/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 2077/UBND-KTN ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 2275/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ
23	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (Dự án)	12,07	0,30	11,77	3,08		1,30	3,81	1,20		0,20				0,30		0,90				0,27			0,71	Xã Phú Lâm	Quyết định số 1768/QĐ-TTg ngày 06/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 2077/UBND-KTN ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 2275/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ
		27,40	0,35	27,05	4,10	0,85	2,06	8,40	6,43		0,86				1,23		3,12								Xã Văn Du	Quyết định số 1768/QĐ-TTg ngày 06/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 2077/UBND-KTN ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 2275/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ
2	Các công trình, dự án còn lại	342,10	0,06	342,04	87,08	6,34	43,45	131,21	39,60	-	12,24	0,10	0,24	5,06	3,56	1,15	6,45	0,17	0,04	0,11	0,88	0,10	2,54	1,72		
2.1	Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	315,82	0,06	315,76	77,53	4,55	41,67	121,54	36,26	-	12,16	0,10	0,24	5,06	3,52	1,15	6,45	0,17	0,04	0,11	0,88	0,10	2,54	1,69		
*	Đất cụm công nghiệp	113,38	-	113,38	14,55	0,07	1,44	80,00	-	-	6,92	-	-	2,61	1,20	-	2,46	-	-	-	0,45	-	2,16	1,52		
24	Cụm công nghiệp làng nghề Sóc Đăng	44,44		44,44	5,52	-	1,44	27,91			6,92			1,23	0,57		0,81				0,04				Xã Sóc Đăng	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
25	Dự án cụm công nghiệp Nam Đoàn Hùng	68,94		68,94	9,03	0,07		52,09						1,38	0,63		1,65				0,41		2,16	1,52	Xã Tiêu Sơn, Vân Đồn	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất giao thông	84,69	0,06	84,63	17,55	-	17,47	23,63	20,02	-	2,44	0,10	-	-	0,87	0,20	2,25	-	-	-	-	0,05	-	0,05		
26	Sửa chữa đoạn km16+500 - km18 tuyến đường tỉnh 322, thuộc địa bàn huyện Đoàn Hùng	0,20		0,20	0,10		0,04	0,06																	Xã Hùng Xuyên	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
27	Đường giao thông vào khu dân cư trung tâm xã Chí Đám - Dự án: Phát triển các điểm dân cư	1,70	0,06	1,64	0,50		1,05	0,05							0,04										Xã Chí Đám	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện dự án																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC			CSD																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
	tập trung trên địa bàn xã trong quá trình đô thị hóa nông thôn tại xã Chí Đám																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				</

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện dự án	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																					
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC			CSD
		0,09		0,09	0,04												0,05								Xã Minh Phú	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
38	Mở rộng trường mầm non Phúc Lai	0,25		0,25	0,19	0,06																			Xã Phúc Lai	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
39	Mở rộng trường Tiểu học Minh Phú	0,15		0,15	0,12		0,03																		Xã Minh Phú	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất công trình năng lượng	9,57		9,57	2,77	0,01	0,97	0,82	4,87	-	-	-	-	0,02	-	-	0,01	-	0,04	0,02	0,02	0,01	-	0,01		
40	Nâng cao năng lực truyền tải ĐZ 110kV Thắc Bà - trạm 220kV Phú Thọ	1,30		1,30	0,90		0,10	0,15	0,15																Xã Bằng Luân, Quê Lâm, Tây Cốc, Ngọc Quan, Chân Mộng, Minh Tiến, Tiêu Sơn, Yên Kiện, Sóc Đăng	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
41	Xuất tuyến 10kV lộ 973 trạm 110kV Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ (0,0103 ha); Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Đoàn Hùng (0,535 ha); Chống quá tải cấp bách lưới điện tỉnh Phú Thọ (0,002 ha)	0,55		0,55	0,26		0,04	0,15	0,10																Xã Ngọc Quan, Văn Du, Hùng Xuyên, Vũ Quang, Tiêu Sơn, Tây Cốc, Chi Đám, Hùng Long, Văn Đồn	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
42	Chống quá tải TBA	0,05		0,05	0,01		0,01	0,01						0,01							0,01				Xã Tây Cốc, Văn Du, Minh Lương, Bằng Doãn, Sóc Đăng	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
43	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng các trạm biến áp Văn Đồn 1, Phú Thứ 1, Văn Đồn 2, Phong Phú 2, Minh Phú 3	0,02		0,02			0,01	0,01																	Xã Văn Đồn, Hợp Nhất, Phú Lâm, Minh Phú	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
44	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng các trạm biến áp Văn Đồn 4, Nghinh Xuyên 4, Đại Nghĩa 3, Đồng Khê 2, Vũ Quang 4	0,06		0,06	0,01	0,01	0,02	0,01	0,01																Xã Văn Đồn, Hùng Xuyên, Hợp Nhất, Vũ Quang	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
45	Xây dựng các công trình điện: Chống quá tải: 0,51 ha (trong đó: đất lúa 0,39 ha; đất khác: 0,12 ha); Các công trình cải tạo: 0,03 ha (trong đó: đất lúa 0,02ha, đất khác 0,01 ha)	0,54		0,54	0,41		0,06	0,05						0,01			0,01								Các xã, thị trấn	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
46	Xuất tuyến 22kV lộ 472, 474 trạm 110kV Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ	0,26		0,26	0,06		0,12	0,05											0,01	0,01	0,01				Các xã, thị trấn	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
47	Xuất tuyến 35kV lộ 372, 374 trạm 110 kV Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ	0,21		0,21	0,05		0,10	0,05													0,01				Các xã, thị trấn	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
48	Xuất tuyến 35kV lộ 376, 378 trạm 110 kV Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ	0,12		0,12	0,04		0,05	0,02															0,01		Các xã, thị trấn	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện dự án		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC			CSD	
49	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện huyện Hạ Hòa, Cẩm Khê, Yên Lập, Thanh Sơn, Đoan Hùng, Tam Nông, tỉnh Phú Thọ theo phương án Đa chia - Đa nối (ĐCĐN)	0,05		0,05	0,02		0,02	0,01																		Các xã, thị trấn	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
50	Xây dựng các công trình Đường dây và trạm biến áp	0,17		0,17	0,06		0,03	0,03	0,04									0,01								Các xã, thị trấn	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
51	Dự án cải tạo đường dây 110kV từ TBA 220kV Phú Thọ - Bãi Bằng - Việt Trì	0,16		0,16	0,08			0,06	0,02																	Xã Minh Tiến, Chân Mộng	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
52	Dự án cải tạo đường dây 110kV từ TBA 220kV Phú Thọ - Bãi Bằng - Việt Trì	0,23		0,23	0,08		0,08	0,02	0,05																	Xã Minh Tiến, Chân Mộng	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
53	Chuyển đổi cấp điện áp 10kV lộ 971, 973 trạm 110kV Đoan Hùng sang vận hành cấp điện áp 22kV để chống quá tải lộ 971 trạm 110kV Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ	0,05		0,05			0,05																			TT Đoan Hùng	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,15		0,15	0,10		0,05																			Xã Chí Đám	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
54	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Đoan Hùng năm 2021	0,11		0,11	0,07		0,04																			Xã Vụ Quang	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,10		0,10	0,05		0,03		0,02																	Xã Ca Đình	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,13		0,13	0,05		0,03		0,05																	Xã Bằng Đoãn	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
55	Cải tạo một số vị trí trên lưới điện trung áp để đảm bảo an toàn và độ tin cậy cung cấp điện	0,01		0,01	0,01																					Xã Tiêu Sơn, Hợp Nhất, Văn Du, Chí Đám, Phú Lâm	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
56	Chuyển đổi cấp điện áp 10kV lộ 975 trạm 110kV Đoan Hùng sang vận hành cấp điện áp 22kV	0,11		0,11	0,01			0,01	0,09																	Xã Ngọc Quan, Tây Cốc	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
57	Xuất tuyến 35kV lộ 372 trạm 110kV Đoan Hùng	0,28		0,28	0,05			0,06	0,17																	Xã Ngọc Quan, Sóc Đăng, Hợp Nhất	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
58	Đường dây 500kV Lào Cai - Vĩnh Yên và mở rộng ngắn lộ 500kV tại TBA 500kV Vĩnh Yên	4,43		4,43	0,34		0,10	0,09	3,90																	Xã Bằng Luân, Phú Lâm, Phúc Lai, Tây Cốc, Ngọc Quan, Yên Kiện, Tiêu Sơn, Minh Tiến	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
59	CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TĐN	0,38		0,38	0,06		0,02	0,03	0,25									0,01	0,01							Các xã	Nghị quyết số 11/2021/NQHĐND ngày 12/8/2021 của

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện dự án		
				Diện tích (ha)																							
					Sử dụng vào các loại đất																						
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC	CSD				
	khu vực: Xã Tiêu Sơn, Hữu Đô, Minh Phú, Hùng Quan, Vụ Quang, Sóc Đăng, Minh Lương, Ngọc Quan, Hùng Quang, Nghinh Xuyên, Ca Đình, Văn Đồn, Phong Phú, Hùng Long huyện Đoan Hùng																									HKND tỉnh Phú Thọ	
60	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Đoan Hùng năm 2022	0,09		0,09	0,04		0,01	0,01	0,02										0,01							Xã Yên Kiên, Minh Tiến, Minh Phú, Hợp Nhất, Văn Đồn, Phúc Lai, Hùng Long, Văn Du huyện Đoan Hùng	Nghị quyết số 11/2021/NQHĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
61	Chống quá tải lưới điện phân phối	0,01		0,01	0,01																					Xã Phúc Lai	Nghị quyết số 11/2021/NQHĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất có di tích lịch sử văn hóa	0,27		0,27	-	-	-	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-		
62	Dự án mở rộng khu di tích Bác Hồ (bao gồm cả đất HLGТ)	0,27		0,27				0,26									0,01									Xã Yên Kiên	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,51		0,51	-	-	0,10	0,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
63	Điểm chu chuyển thu gom rác thải	0,51		0,51			0,10	0,41																		Các xã (0,02 ha/01 xã)	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất cơ sở tôn giáo	0,20		0,20	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
64	Xây dựng chùa Kim Đức	0,20		0,20				0,20																		Xã Ngọc Quan	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,30		1,30	0,18	-	0,10	-	1,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
65	Xây dựng nghĩa trang (di chuyển nghĩa trang An Thái cũ do dự án: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai)	1,30		1,30	0,18		0,10		1,02																	Xã Phú Lâm	Nghị quyết số 11/2021/NQHĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất chợ	0,15		0,15	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
66	Mở rộng chợ Minh Lương	0,15		0,15	0,15																					Xã Minh Lương	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,44		0,44	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
67	Nhà văn hóa + sân thể thao (di chuyển ra khỏi tuyến đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ)	0,15		0,15	0,15																					Xã Minh Tiến	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
68	Đất sinh hoạt cộng đồng (Xây dựng hội trường khu)	0,05		0,05	0,05																					Xã Minh Phú	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện dự án	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																					
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC			CSD
69	Đất sinh hoạt cộng đồng (Xây dựng hội trường khu)	0,13		0,13	0,13																				TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,11		0,11	0,11																				TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Dự án khu dân cư mới	40,72		40,72	11,94	2,71	10,82	7,45	1,85	-	0,88	-	0,24	1,39	0,92	0,95	1,16	-	-	-	0,41	-	-	-		
70	Khu dân cư mới phía Tây Nam (Trong đó: ONT 5,56 ha; ODT 3,94 ha; DCK 2,69 ha; TMD 0,54 ha; DGD 0,27 ha; MNC 1,24 ha; DGT 13,08 ha)	27,32		27,32	9,98		5,93	5,88	1,85		0,41		0,24	0,30	0,75	0,95	0,62				0,41				Xã Sóc Đăng, TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 11/2021/NQHĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
71	Khu nhà ở Chí Đám (Trong đó: ONT 4,15 ha; DVH 0,09 ha; TMD 1,30 ha; DCH 2,54 ha; DGD 0,31 ha; DCK 0,86 ha; DTL 0,44 ha; DGT 3,71 ha)	13,40		13,40	1,96	2,71	4,89	1,57			0,47			1,09	0,17		0,54								Xã Chí Đám	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất ở tại nông thôn	50,27		50,27	25,73	1,70	9,32	3,64	6,75	-	0,77	-	-	1,04	0,53	-	0,51	0,17	-	-	-	-	-	0,11		
72	Chuyển mục đích cho các hộ phải di chuyển chỗ ở để thực hiện dự án: xây dựng tuyến đường từ cầu Kim Xuyên đến QL2 và đường Hồ Chí Minh	0,19		0,19				0,04	0,06		0,09														Xã Tiêu Sơn	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,07		0,07				0,07																	Xã Minh Tiến	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
73	Giao đất tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở thuộc dự án Cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ sử dụng vốn vay EDCF (Hàn Quốc)	0,25		0,25	0,20		0,05																		Xã Chí Đám	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
74	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Vụ Quang	0,14		0,14													0,14								Xã Vụ Quang	Quyết định số 2038/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 phê duyệt bổ sung phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất của các cơ quan, đơn vị thuộc huyện Đoàn Hùng
75	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Sóc Đăng	0,03		0,03													0,03								Xã Sóc Đăng	Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 12/6/2020 phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Thọ (Lần 1)
76	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và giao đất tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở thuộc dự án Khu nhà ở Chí Đám	0,58		0,58	0,38		0,20																		Xã Chí Đám	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
77	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn (Trong đó: ONT 1,09 ha; DCK 0,89 ha; DGT 1,62 ha)	3,60		3,60	1,36		2,06							0,15	0,03										Khu dân cư trung tâm xã Chí Đám	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án			
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																							
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC			CSD		
78	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,16		0,16	0,16																					Xã Vụ Quang	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
		0,67		0,67	0,61		0,06																			Xã Tiêu Sơn	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
		0,52		0,52	0,12	0,29	0,04																	0,07		Xã Minh Phú	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
		0,71		0,71	0,71																						Xã Sóc Đăng	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
79	Giao đất tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở để thực hiện dự án xây dựng khu dân cư mới phía Tây Nam thị trấn Đoan Hùng	0,46		0,46	0,38			0,08																		Xã Sóc Đăng	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
80	Chuyển mục đích sử dụng đất cho các hộ phải di chuyển chỗ ở để thực hiện dự án xây dựng khu dân cư mới phía Tây Nam thị trấn Đoan Hùng (Tái định cư tại chỗ)	0,06		0,06	0,03			0,03																		Xã Sóc Đăng	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
81	Tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai trên địa bàn huyện Đoan Hùng	1,64		1,64	1,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04		Xã Ngọc Quan	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
		4,59		4,59	2,56	0,14	0,52	-	0,90	-	0,23	-	-	0,13	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		Xã Tiêu Sơn	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,93		0,93	0,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		Xã Minh Tiến	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		1,21		1,21	0,07	-	0,54	0,14	0,40	-	-	-	-	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		Xã Phú Lâm

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện dự án	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																					
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC			CSD
		2,27		2,27	1,30	-	-	-	0,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Xã Vân Du	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,28		0,28	0,03	-	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Xã Yên Kiện	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		3,20		3,20	0,90		0,50	0,80	0,80		0,20														Giao đất xen ghép cho các hộ phải di chuyển chỗ ở tại các xã Chân Mộng, Minh Tiến, Tiêu Sơn, Yên Kiện, Sóc Đăng, Phú Lâm, Ngọc Quan và Vân Du	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
82	Dự án tái định cư cụm công nghiệp Lâm nghề Sóc Đăng tại thôn 4,5 xã Sóc Đăng	1,26		1,26	0,62	0,28	0,36																		Xã Sóc Đăng	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
83	Dự án khu dân cư nông thôn (Đầu giá QSD đất) (Trong đó: ONT 0,14 ha; DGT 0,16 ha)	0,30		0,30		0,29		0,01																	Xã Hợp Nhất	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
84	Khu dân cư Trần Bổng Sĩ, khu 10 (Trong đó: ONT 0,25 ha; DGT 0,32 ha)	0,57		0,57	0,52		0,05																		Xã Bằng Luân	Nghị quyết số 11/2021/NQHĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
85	Khu dân cư khu Chợ Rơm (Trong đó: ONT 0,23 ha; DCK 0,04 ha; DGT 0,13 ha)	0,40		0,40			0,40																		Xã Vụ Quang	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
86	Giao đất TĐC cho các hộ bị thu hồi đất ở để thực hiện dự án: Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 319	0,06		0,06	0,05		0,01																		Xã Tây Cốc	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
				0,25	0,20		0,05																		Xã Minh Lương	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
87	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư - Giai đoạn II (Thuộc dự án Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cự)			3,80	1,10	0,70	0,50	0,60						0,60	0,30										Xã Minh Phú	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
88	Khu dân cư nông thôn tại các xã Vân Đồn, Tiêu Sơn (Trong đó: ONT 7,25 ha; DVH 0,16 ha; TMD 0,22 ha; DGD 0,36 ha; DCK 3,39 ha; DGT 6,82 ha)			18,20	8,87		3,35	1,85	3,62								0,51								Xã Vân Đồn, Xã Tiêu Sơn	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện dự án	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																					
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC			CSD
89	Khu dân cư nông thôn khu vực Tre Mai (Trong đó: ONT 0,42 ha; DCK 0,17 ha; DGT 0,30 ha)			0,89	0,77	0,10								0,02											Xã Chí Đám	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
90	Khu dân cư nông thôn khu vực Chợ Yên Kiện (Trong đó: ONT 0,10 ha; DCK 0,07 ha; DGT 0,10 ha)			0,27	0,21	0,06																			Xã Yên Kiện	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
91	Khu dân cư nông thôn khu vực Cây Vải (Trong đó: ONT 0,26 ha; DCK 0,19 ha; DGT 0,22 ha)			0,67	0,54	0,04	0,05							0,02	0,02										Xã Minh Phú	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
92	Khu dân cư nông thôn khu vực Ngã ba Chợ (Trong đó: ONT 0,17 ha; DCK 0,18 ha; DGT 0,02 ha)			0,37	0,32									0,05											Xã Văn Đồn	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
	Khu dân cư nông thôn khu vực Đồng Bóp (Trong đó: ONT 0,20 ha; DGT 0,16 ha)			0,36	0,08	0,03				0,25															Xã Văn Đồn	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
93	Khu dân cư nông thôn khu vực Ba Trắng (Trong đó: ONT 0,10 ha; DGT 0,15 ha; DCK 0,01 ha)			0,26	0,20	0,06																			Xã Sóc Đăng	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
93	Khu dân cư nông thôn khu vực Cây Trôi ngoài (Trong đó: ONT 0,39 ha; DGT 0,46 ha; DCK 0,20 ha)			1,05	0,91	0,06								0,04	0,04										Xã Sóc Đăng	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất ở tại đô thị	3,33		3,33	2,65	-	0,55	0,10	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
94	Dự án xây dựng khu dân cư đô thị (Trong đó: ODT 0,58 ha; DCK 0,44 ha; DGT 0,68 ha)	1,70		1,70	1,30	0,40																			TT Đoàn Hùng	Điều chỉnh tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
95	Chuyển mục đích sử dụng đất cho các hộ phải di chuyển chỗ ở để thực hiện dự án xây dựng khu dân cư mới phía Tây Nam thị trấn Đoàn Hùng (Tái định cư tại chỗ)	0,03		0,03					0,03																TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
96	Giao đất tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở để thực hiện dự án xây dựng khu dân cư mới phía Tây Nam thị trấn Đoàn Hùng	1,40		1,40	1,20	0,10	0,10																		TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
97	Giao đất tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở thuộc dự án Cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các Quốc lộ sử dụng vốn vay EDCF (Hàn Quốc)	0,20		0,20	0,15	0,05																			TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,29		0,29	0,15	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-		
98	Xây dựng trụ sở làm việc và kho vật chứng cho Chi cục Thi hành án huyện Đoàn Hùng	0,29		0,29	0,15		0,05													0,09					TT Đoàn Hùng	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,04		0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-		

[illegible]

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện dự án	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																					
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC			CSD
109	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước huyện Đoàn Hùng	1,38		1,38	0,06				1,32																Xã Phú Lâm	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
110	Đầu tư xây dựng xưởng chế biến lâm sản Nguyễn Văn Đoàn	0,49		0,49	0,47			0,02																	Xã Tiêu Sơn	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
111	Cơ sở sản xuất phân bón hữu cơ, hữu cơ vi sinh và chế phẩm vi sinh	1,97		1,97					1,97																Xã Tiêu Sơn	Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
112	Đầu tư xây dựng xưởng chế biến lâm sản Phạm Thị Hải Lý	0,50		0,50				0,50																	Xã Sóc Đăng	Quyết định số 1987/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của UBND huyện v/v Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư
113	Đầu tư xây dựng xưởng chế biến lâm sản Nguyễn Huy Bình	0,50		0,50				0,50																	Xã Sóc Đăng	Quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của UBND huyện v/v Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư
*	Đất ở tại nông thôn	6,74		6,74	-	-	-	6,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
114	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn + cây lâu năm sang đất ở	6,74		6,74				6,74																	Các xã Chí Đám 1,18 ha; Yên Kiên 0,15 ha; Vũ Quang 0,29 ha; Tiêu Sơn 0,17 ha; Bằng Doãn 0,10 ha; Bằng Luân 0,18 ha; Minh Tiến 0,17 ha; Hùng Long 0,29 ha; Phúc Lai 0,23 ha; Hùng Xuyên 0,17 ha; Tây Cốc 0,22 ha; Hợp Nhất 0,48 ha; Minh Phú 0,20 ha; Minh Lương 0,32 ha; Sóc Đăng 0,38 ha; Ca Đình 0,26 ha; Ngọc Quan 0,30 ha; Văn Du 0,58 ha; Phú Lâm 0,70 ha; Chân Mộng 0,20 ha; Văn Đồn 0,18 ha.	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đoàn Hùng
*	Đất ở tại đô thị	0,30		0,30	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
115	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn + cây lâu năm sang đất ở			0,30				0,30																	TT Đoàn Hùng	Quy hoạch sử dụng đất huyện Đoàn Hùng giai đoạn 2021 - 2030

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện dự án	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																					
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RDD	NTS	TMD	SKX	DGT	DTL	ODT	ONT	TSC	DVH	DGD	NTD	DSH	MNC			CSD
*	Đất trồng cây lâu năm	7,71		7,71	7,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
116	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất trồng cây ăn quả (cây Bưởi đặc sản)	2,01		2,01	2,01																				Xã Bằng Luân	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		1,50		1,50	1,50																				Xã Hùng Xuyên	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,40		0,40	0,40																				Xã Chân Mộng	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		1,61		1,61	1,61																				Xã Phú Lâm	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,38		0,38	0,38																				Xã Vân Du	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		1,81		1,81	1,81																					Xã Phú Lâm (0,82 ha), Chí Đám (0,99 ha)
*	Đất nông nghiệp khác	2,19		2,19	0,14	1,79	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
117	Dự án xây dựng trang trại trồng rau	2,19		2,19	0,14	1,79	0,26																		Xã Chí Đám	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
Tổng		553,40	0,96	552,44	142,95	27,21	56,08	177,56	90,84	2,31	16,75	0,10	0,24	5,06	6,31	1,15	16,53	0,17	0,14	0,26	1,81	0,10	3,04	3,83		

Phụ biểu số 06: Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
I	Đất quốc phòng	1,04		
1	Mở rộng thao trường bắn của Lữ đoàn 406	1,04	Khu 6, xã Minh Tiến	Đã thực hiện xong xây dựng trường bắn (Hết hạn nghị quyết)
II	Đất thương mại, dịch vụ	9,94		
2	Cơ sở gia công đồ gỗ nội thất Hiền Nhung	0,25	Khu 1 xã Sóc Đăng, Yên Kien	Hủy bỏ do có thông báo chấm dứt dự án
3	Bãi bốc xếp hàng hóa và kinh doanh vật liệu xây dựng	0,27	Khu Đông Dương (thôn 2 cũ), xã Hùng Xuyên	Hủy bỏ do có thông báo chấm dứt dự án
4	Liên kết sản xuất, xây dựng khu giao dịch tiêu thụ tập trung bưởi đặc sản Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng	2,90	Khu Lã Hoàng 3, xã Chí Đám	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết
		6,28	Khu Tân Việt, xã Hùng Long	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết
5	Cửa hàng kinh doanh thương mại và dịch vụ tổng hợp Hải Ninh (Cty TNHH MTV xăng dầu Hải Ninh)	0,24	Khu 1, xã Sóc Đăng	Hủy bỏ do có thông báo chấm dứt dự án
III	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	0,12		
6	Đầu tư khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường	2,65	Khu 4, xã Tiêu Sơn	Hủy bỏ do hết hạn Nghị quyết
IV	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	0,70		
7	Xây dựng trường mầm non Vân Du	0,70	Gò Ô Rô, khu 2, xã Vân Du	Hủy bỏ, do hết hạn nghị quyết
8	Xây dựng trường mầm non Tiêu Sơn	0,53	Xã Tiêu Sơn	Hủy bỏ, do hết hạn nghị quyết
9	Xây dựng trường mầm non xã Phú Lâm (Phương Trung cũ)	1,00	Xã Phú Lâm	Hủy bỏ, do hết hạn nghị quyết
V	Đất xây dựng công trình năng lượng	0,09		
10	Chống quá tải TBA Quế Lâm 4, Bằng Luân 2, Bằng Luân 9, Bằng Luân 13, Đoan Hùng 1, Đoan Hùng 5, Yên Kien 2, Hùng Quan 2	0,09	Các xã Phú Lâm, Bằng Luân, Yên Kien, Hùng Xuyên và thị trấn Đoan Hùng	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết
11	Xây dựng các công trình Đường dây và trạm biến áp	0,17	Các xã, thị trấn	Hủy bỏ do trùng công trình
VI	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,40		
12	Dự án mở rộng trụ sở Huyện ủy Đoan Hùng	0,4	Khu 9, xã Sóc Đăng	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết
VII	Đất nông nghiệp khác	1,08		
13	Ngọc Quan: Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác (vườn ươm)	1,08	Khu 10, xã Ngọc Quan	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết